

HỌC LUẬT WTO QUA CÁC VỤ VIỆC LIÊN QUAN ĐẾN CÁC NƯỚC ASEAN - NGUYÊN TẮC GIẢM THIỂU CÁC RÀO CẢN THƯƠNG MẠI

MAI HỒNG QUỲ *
NGUYỄN XUÂN TẾ **
TRẦN THỊ THÙY DƯƠNG ***



Việt Nam và một số nước ASEAN có nhiều điểm tương đồng về trình độ phát triển kinh tế, quản lý, cũng như các mặt hàng xuất khẩu chiến lược. Những vấn đề mà các nước ASEAN đã và đang gặp phải khi hội nhập vào WTO, rất có thể Việt Nam sẽ phải đối đầu. Chúng tôi cho rằng Việt Nam có thể rút ra nhiều bài học từ quá trình hội nhập của các nước ASEAN vào WTO.

Các bài học khác nhau từ quá trình hội nhập nói trên, có cả trăm ngàn. Trong loạt bài này, chúng tôi chỉ tập trung nghiên cứu các bài học liên quan đến việc áp dụng những nguyên tắc cơ bản của luật WTO, thông qua các vụ

* Phó Giáo sư Tiến sĩ luật, Q. Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Tp Hồ Chí Minh

** Phó Giáo sư Tiến sĩ khoa học chính trị, Phó Hiệu trưởng Trường Cán bộ Tp Hồ Chí Minh

*** Nghiên cứu sinh, Đại học Aix - Marseille III, Cộng hòa Pháp

kiện mà các nước ASEAN tham gia. Trước hết, chúng tôi nói tới nguyên tắc giảm thiểu các rào cản thương mại trong luật của WTO.

" WTO và luật của tổ chức này dựa trên một ý tưởng nền tảng: thương mại tự do là công cụ của mọi quá trình phát triển. "(1). Tự do hóa thương mại là mục đích mà các thành viên nhắm tới khi xây dựng nhiều điều luật của WTO. Phương pháp tối ưu để tự do hóa thương mại, đó là xóa bỏ tất cả các rào cản thương mại, dù đó là rào cản thuế quan hay phi thuế quan. Tuy nhiên, trong thời điểm hiện nay, các thành viên chưa sẵn sàng làm điều này, việc áp dụng phương pháp tối ưu vẫn còn là phi thực tế. Do đó, WTO vẫn cho phép các thành viên chưa mở cửa hoàn toàn thị trường. Tuy nhiên, các thành viên chỉ được phép bảo vệ thị trường nội địa bằng các biện pháp thuế quan. Họ không được phép áp dụng các rào cản phi thuế quan, vốn được coi là thiếu trong sáng và khách quan.

Các nước ASEAN phải tôn trọng luật chơi này khi hội nhập vào hệ thống thương mại đa phương. Họ gặp phải không ít vấn đề khi áp dụng quy tắc giảm các rào cản thuế quan (I). Các vấn đề đặt ra trong quá trình các nước này áp dụng quy tắc cấm các rào cản phi thuế quan cũng rất đáng được quan tâm (II).

I/ QUY TẮC GIẢM CÁC RÀO CẢN THUẾ QUAN

Khi được so sánh với các rào cản phi

thuế quan, các rào cản thuế quan thường được coi là "minh bạch"⁽²⁾. Chúng được công nhận là phương pháp "hợp pháp" duy nhất để bảo vệ thị trường nội địa⁽³⁾. Tuy nhiên, chúng vẫn gây trở ngại đáng kể cho quá trình tự do hóa thương mại⁽⁴⁾. Do đó, WTO khuyến khích các thành viên giảm thuế và khống chế mức thuế trần.

Nhìn một cách giản đơn, giảm thuế là phương thức hiệu quả nhất để tự do hóa thương mại. Phương thức này được đề cập tại các điều XXVIIIbis và XXVIII của Hiệp định GATT 1994 về Thương lượng về thuế quan và Thay đổi các danh sách (thuế quan). Tuy nhiên, các điều này chưa bao giờ là nguồn gốc tranh cãi trong các vụ kiện liên quan đến các nước ASEAN⁽⁵⁾.

Đối với điều II Hiệp định GATT 1994 liên quan tới khống chế thuế thì khác⁽⁶⁾. Vai trò của khống chế thuế rất quan trọng: đối với các thương nhân, cam kết không tăng thuế của chính phủ cũng quan trọng không kém cam kết giảm thuế. Cơ chế khống chế thuế như sau: mức thuế cam kết trong các vòng đàm phán, thương lượng được ghi nhận tại Danh sách các nhượng bộ của từng thành viên. Các danh sách này được đính kèm vào Hiệp định GATT và có giá trị như các điều luật trong Hiệp định. Cơ chế này khiến cho các nước không thể nâng mức thuế một cách tùy tiện, vì mức thuế áp dụng không được cao hơn mức thuế khống chế (thuế trần) ghi nhận trong Danh sách các nhượng bộ⁽⁷⁾. Muốn nâng mức thuế khống chế, quốc gia phải thương lượng trước với các thành viên liên quan. Điều II tạo ra một hiệu quả tương đương với sợi dây trói Ulysse, ngăn cản các thành viên, vốn thường xuyên phải chịu áp lực của các ngành sản xuất trong nước, không cho họ rút lại các nhượng bộ⁽⁸⁾. Nhờ vậy, tính có thể dự báo trước của luật thương mại quốc tế được bảo đảm⁽⁹⁾. Trong vụ án Giấy báo năm 1984, Panel đã nhấn mạnh "...tính an toàn và có thể dự báo trước của các thỏa thuận khống chế thuế quy định trong Hiệp định chung có tầm quan trọng lớn. Khống chế thuế tạo nên một nghĩa vụ trọng tâm trong hệ thống các quy định của Hiệp định chung"⁽¹⁰⁾.

Điều II được các nước ASEAN viện dẫn trong 5 vụ kiện nhằm phản đối các biện pháp đối xử thương mại của một số thành viên WTO⁽¹¹⁾. Vụ gần nhất và đáng kể nhất có lẽ là vụ Cộng đồng kinh tế châu Âu - thịt gà (EC - thịt gà).

Vụ EC - xếp loại thuế đối với các miếng thịt gà lóc xương và đông lạnh (WT/DS286) - Điều II Hiệp định GATT
 Nước ASEAN tham gia vụ kiện: Thái Lan
 Quy định của EC số 1223/2002 ra ngày 8/7/2002 được thông qua nhằm thay đổi xếp hạng thuế đối với mặt hàng thịt gà muối, lóc xương và đông lạnh*.
 Thịt gà muối, lóc xương và đông lạnh, trước kia được xếp vào loại thịt muối và hưởng thuế TVA 15,4%, sau khi Quy định 1223/2002 được thông qua, được xếp vào hàng thịt gà đông lạnh và chịu thuế đặc biệt, 102,4 Euro/100 kg. Tính theo thuế TVA, mặt hàng này sẽ chịu thuế cao hơn mức thuế khống chế quy định tại Danh sách các nhượng bộ của EC (Danh sách LXXX), đính kèm Hiệp định GATT 1994.

 * Theo Quy định 1223/2002, các miếng thịt gà lóc xương, đông lạnh và ướp trong lượng muối tương đương 1,2 tới 1,9% trọng lượng thịt sẽ được xếp vào mục 0207.14.10 trong Danh mục thuế của EC.
 Trước khi Quy định ra đời, mặt hàng này được xếp vào mục 0210.99.39.

Trong vụ kiện, Thái Lan cho rằng các nhà xuất khẩu thịt gà của mình vào EC chịu mức đối xử ít thuận lợi hơn mức đối xử quy định tại Danh sách các nhượng bộ của EC. Do đó, Thái Lan cho rằng EC vi phạm nghĩa vụ quy định tại điều II, khoản 1, mục a) và b) của Hiệp định GATT.

Trong những vụ kiện liên quan tới điều II như vụ EC - thịt gà, các tranh cãi giữa các bên liên quan chủ yếu tới việc định nghĩa các mục thuế ghi tại Danh sách các nhượng bộ. Các bên

lục lợi trong các từ điển đủ loại để tìm ra định nghĩa có lợi cho mình, đồng thời không ngần ngại moi móc thực tiễn ứng dụng danh sách của thành viên liên quan để biện hộ cho định nghĩa đó. Trong vụ EC - thịt gà, dựa vào những định nghĩa của mình, Thái Lan cho rằng mặt hàng liên quan phải được liệt kê vào mục thuế 02.10, còn EC thì lại cho rằng liệt kê vào mục 02.07 mới chính xác⁽¹²⁾. Panel (cơ quan giải quyết tranh chấp cấp sơ thẩm của WTO) đã cho rằng quan điểm của Thái Lan là đúng⁽¹³⁾.

Câu trả lời đó đã khiến Panel đi đến những kết luận sau. Thứ nhất, các miếng thịt gà lóc xương và đông lạnh được tẩm một lượng muối tương đương 1,2 - 3% trọng lượng thịt phù hợp với mục 02.10 của Danh sách các nhượng bộ của EC. Thứ hai, các biện pháp của EC dẫn đến việc mức thuế đánh vào mặt hàng tranh chấp cao hơn mức thuế quy định tại mục 02.10. Từ đó có thể kết luận là EC đã vi phạm điều II.1 a) và b) của Hiệp định GATT 1994, làm ảnh hưởng tới các lợi ích của Thái Lan. Tòa phúc thẩm của WTO đã chấp nhận phần lớn các khẳng định của Panel và cũng kết luận rằng EC vi phạm điều II.1a) và b) Hiệp định GATT 1994.

Bài học rút ra ở đây là các mức thuế trần có thể khác nhau tùy mục thuế. Do đó, việc xếp loại mặt hàng nào vào mục thuế nào có ảnh hưởng to lớn trong quan hệ thương mại quốc tế⁽¹⁴⁾. Một thay đổi nhỏ trong cách xếp loại có thể dẫn đến mức đối xử kém thuận lợi đối với các nhà xuất nhập khẩu. Thái Lan đã kiện EC trong vụ EC - thịt gà nhằm bảo vệ các nhà xuất khẩu khỏi chịu mức đối xử kém thuận lợi đó.

Ngược lại, điều II chưa bao giờ được viện dẫn để kiện một nước ASEAN. Liệu điều này có thể khiến ta đi đến kết luận rằng các nước ASEAN tôn trọng tuyệt đối các quy định liên quan tới khống chế thuế? Thật khó để đưa ra một câu trả lời chắc chắn. Hiện tại, trong các kỳ kiểm tra chính sách thương mại của các nước ASEAN, chưa ai nêu ra vấn đề gì nghiêm trọng liên quan tới việc khống chế thuế tại các nước này. Phần trăm các mặt hàng được khống chế thuế ở các nước này tương đối cao⁽¹⁵⁾. Tuy nhiên cũng cần ghi nhận rằng các thuế không bị khống chế

được đánh chủ yếu vào các mặt hàng nhạy cảm, và việc nâng các thuế này không bị cấm bởi điều II. Có lẽ việc các nước ASEAN tránh khống chế thuế đánh trên các mặt hàng nhạy cảm đã giúp họ không gặp vấn đề khi thi hành điều II Hiệp định GATT 1994.

Tuy nhiên, ngày nay, thuế quan không phải là rào cản thương mại quốc tế quan trọng nhất. Rào cản quan trọng nhất nằm dưới dạng các biện pháp phi thuế quan.

III/ QUY TẮC CẤM CÁC RÀO CẢN PHI THUẾ QUAN

Các rào cản phi thuế quan có tác hại lớn hơn nhiều so với các rào cản thuế quan, trước hết là do chúng ít minh bạch hơn⁽¹⁶⁾. Việc chống lại các rào cản phi thuế quan khó khăn và lâu dài hơn nhiều so với việc chống lại các rào cản thuế quan. Khó khăn, vì các biện pháp phi thuế quan nhìn bề ngoài không có vẻ mang tính cách bảo hộ hàng trong nước hoặc phân biệt đối xử. Do đó, rất khó để nhận biết và lên án chúng. " (...) Khó khăn của việc nhận biết (các rào cản phi thuế quan) bắt nguồn trước hết từ tính thiếu rõ ràng của động cơ áp dụng các biện pháp này. Bởi, một mặt, chúng có thể giúp giải quyết các quan tâm tới lợi ích chung của xã hội (như quy cách sản phẩm, bảo vệ sức khỏe, bảo vệ môi trường v.v...), nhưng mặt khác, chúng có thể che dấu các biện pháp bảo hộ thị trường nội địa."⁽¹⁷⁾ Lâu dài, vì các biện pháp phi thuế quan vô cùng đa dạng. Chúng được áp dụng bởi các tác nhân công và tư, chúng luôn luôn thay đổi và biến hóa⁽¹⁸⁾. Theo một " quy luật " kinh tế được gọi là " luật bảo hộ thường trực " (protectionnisme constant), mỗi khi một rào cản thương mại bị phát hiện và cấm áp dụng, một rào cản khác, đôi khi nguy hiểm hơn, ra đời⁽¹⁹⁾.

Tuy nhiên, việc chống lại các rào cản phi thuế quan là vô cùng cần thiết. Ngày nay, các rào cản này là phương tiện bảo hộ thị trường chủ yếu⁽²⁰⁾. Không chống lại được chúng, ta không thể tự do hóa một cách hiệu quả các quan hệ thương mại quốc tế.

Có thể kể ra một số hàng rào phi thuế quan chủ yếu. Trước hết, các biện pháp hạn

chế số lượng, nguy hiểm vì rất " triệt để " : chúng khống chế về mặt số lượng quyền nhập hoặc xuất khẩu hàng hóa. Hạn chế về số lượng thường áp dụng dưới dạng hạn ngạch và được phân bổ qua hệ thống giấy phép⁽²¹⁾. Cũng có thể kể đến các quy định về nguồn gốc hàng hóa, rất đáng sợ vì chúng đặc biệt phức tạp và do đó khó nắm bắt, điều chỉnh. Chúng có thể được áp dụng để hạn chế, thậm chí cấm nhập khẩu. Cuối cùng, có thể ghi nhận các rào cản " kỹ thuật ", áp dụng dưới dạng lạm dụng các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật nhằm hạn chế hàng nhập khẩu. Các rào cản này nguy hiểm vì chúng đặc biệt hiệu quả. Vài ví dụ của các rào cản " kỹ thuật " : các biện pháp xác định trị giá hàng để đánh thuế hải quan, các thủ tục để xin giấy phép nhập khẩu⁽²²⁾, các thủ tục kiểm định hàng hóa trước khi xuống tàu, các quy định về vệ sinh và kiểm dịch động thực vật v.v...

Các thành viên của WTO (và trước kia, của GATT) cam kết tham gia chống lại các rào cản phi thuế quan. Từ năm 1947, hệ thống các phương tiện pháp lý liên quan đến các rào cản phi thuế quan phát triển không ngừng⁽²³⁾. Tới nay, ta có thể liệt kê các quy định liên quan tới việc cấm các biện pháp hạn chế về số lượng (điều XI Hiệp định GATT 1994), tới việc định trị giá để đánh thuế hải quan (điều VII Hiệp định GATT 1994 và Hiệp định về việc thực hiện điều VII), tới các thủ tục thuế quan (điều VIII Hiệp định GATT 1994), tới việc kiểm định hàng hóa trước khi xuống tàu (Hiệp định về kiểm định hàng hóa trước khi xuống tàu). Có thể kể thêm các quy định về quản lý giấy phép nhập khẩu (Hiệp định về thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu), về việc định nguồn gốc hàng hóa (điều IX Hiệp định GATT 1994 và Hiệp định về các quy định liên quan tới nguồn gốc hàng hóa), các biện pháp kiểm dịch động thực vật, (Hiệp định về việc áp dụng các biện pháp kiểm dịch động thực vật), về các rào cản kỹ thuật (Hiệp định về các rào cản kỹ thuật trong thương mại).

Có lẽ không cần phải giải thích ở đây mối liên hệ chặt chẽ giữa các công cụ pháp lý nêu trên. Nói một cách ngắn gọn, việc vi phạm một công cụ thường kéo theo việc vi phạm một công cụ khác. Do đó, khi kiện ra WTO, để chứng minh rằng một thành viên khác vi phạm nghĩa vụ xóa bỏ các rào cản phi thuế quan, thông thường một thành viên sẽ viện dẫn nhiều quy định khác nhau trong nhiều hiệp định khác

nhau của WTO⁽²⁴⁾.

Khi hội nhập vào WTO, các thành viên của ASEAN bị chi phối bởi tất cả các Hiệp định đa phương của tổ chức. Do đó, một mặt họ phải tôn trọng tất cả các công cụ pháp lý nói trên (1). Mặt khác, họ cũng trông chờ các thành viên khác có thái độ tương tự (2).

1) Tình hình chấp hành nghĩa vụ xóa bỏ các rào cản phi thuế quan của các nước ASEAN

Giống như nhiều nước đang phát triển khác, các nước ASEAN rất coi trọng việc áp dụng các biện pháp phi thuế quan, nhất là các biện pháp hạn chế về số lượng, áp dụng dưới dạng hạn ngạch hoặc các hạn chế cấp hoặc cấp phát một cách tùy tiện các giấy phép nhập khẩu⁽²⁵⁾.

Quy tắc cấm các rào cản phi thuế quan quy định nghĩa vụ xóa bỏ các hạn chế số lượng, xóa bỏ việc áp dụng hạn ngạch, xóa bỏ các thủ tục cấp giấy phép xuất nhập khẩu có mục đích hạn chế hoặc cấm trao đổi hàng hóa. Nghĩa vụ này được quy định tại điều XI Hiệp định GATT 1994⁽²⁶⁾. Đồng thời, nó cũng được quy định tại Hiệp định về cấp giấy phép nhập khẩu. Theo Hiệp định này, các thủ tục hành chính nhằm mục đích áp dụng hệ thống giấy phép không được gây ra những hạn chế hoặc trở ngại cho việc nhập khẩu⁽²⁷⁾.

Việc thực hiện nghĩa vụ xóa bỏ hàng rào phi thuế quan là nguồn gốc tranh chấp giữa hai nước ASEAN. Đây cũng là tranh chấp đầu tiên được đưa ra ngay sau khi WTO được thành lập⁽²⁸⁾. Vụ kiện liên quan tới các biện pháp cấm nhập khẩu polyethylene và polypropylene (PEP) từ Singapore do chính phủ Malaysia áp dụng. Singapore xuất mỗi năm một lượng PEP rất lớn sang Malaysia. Tuy nhiên, lượng xuất khẩu đã bị giảm một cách đáng kể do việc áp dụng chính sách cấp giấy phép nhập khẩu của Malaysia. Trong yêu cầu thành lập Panel, Singapore đã viện dẫn điều XI Hiệp định GATT 1994 và điều 3 Hiệp định về cấp giấy phép nhập khẩu.

Malaysia đã không phản đối quan điểm của Singapore⁽²⁹⁾. Sau đó, vụ kiện đã

được giải quyết thông qua thương lượng giữa các bên. Malaysia đã sửa đổi quy định liên quan đến việc cấp giấy phép nhập khẩu nhằm áp dụng một chế độ cấp giấy phép tự động, minh bạch hơn và ít ảnh hưởng tới việc nhập khẩu hơn⁽³⁰⁾. Từ sau vụ kiện, các giấy phép được cấp không hạn chế cho tất cả các nhà nhập khẩu thỏa mãn các điều kiện cần thiết⁽³¹⁾.

Tương tự, các điều luật nói trên được viện dẫn trong các vụ kiện chống lại các biện pháp phi thuế quan của một nước ASEAN khác - Philippines⁽³²⁾. Mỹ, bên đi kiện, cho rằng việc ấn định hạn ngạch của Philippines đối với mặt hàng thịt heo và gia cầm⁽³³⁾ là vi phạm điều XI Hiệp định GATT 1994. Thêm vào đó, Mỹ chỉ trích sự chậm trễ trong thủ tục cấp giấy phép cho các mặt hàng trong tiêu chuẩn hạn ngạch, cũng như các thiếu sót của hệ thống quy định liên quan đến việc cấp giấy phép. Theo Mỹ, các chậm trễ và thiếu sót này là biểu hiện của việc vi phạm nhiều điều luật trong Hiệp định về cấp giấy phép nhập khẩu⁽³⁴⁾.

EC và Canada đã ủng hộ Mỹ trong vụ kiện. Hai thành viên này xin tham gia vào thương lượng. Không rõ điều này có tạo sức ép cho Philippines hay không, nhưng nước này đã chấp nhận điều chỉnh các quy định liên quan tới quản lý hạn ngạch để tôn trọng luật WTO. Vụ kiện đã được giải quyết thông qua thỏa thuận giữa các bên.

Các vụ kiện trên có thể cho phép ta rút ra kết luận ban đầu là việc thực hiện các nghĩa vụ xuất phát từ điều XI Hiệp định GATT 1994 và Hiệp định về cấp giấy phép nhập khẩu gây ra nhiều khó khăn cho các nước ASEAN⁽³⁵⁾. Điều này có thể phần nào được giải thích bởi cái giá phải trả và điều kiện kỹ thuật cần thiết cho việc tôn trọng nghĩa vụ này. Đối với các nước ASEAN, giống như đối với đa phần các quốc gia đang phát triển, các hạn chế về số lượng là đóng vai trò nền tảng trong nền kinh tế⁽³⁶⁾. Chúng là công cụ an toàn nhất để kiểm soát việc nhập khẩu. Nhờ áp dụng chúng, lượng hàng nhập khẩu được quản lý một cách cụ thể và chắc chắn, không phụ thuộc vào những giao động của thị trường và thị hiếu của người tiêu

dùng. Vai trò của hạn chế về số lượng trong việc bảo hộ các ngành sản xuất trong nước là vô cùng quan trọng. Thậm chí, quá quan trọng để các nước ASEAN có thể loại bỏ công cụ này một cách dễ dàng chóng vánh, một sớm một chiều.

Việc áp dụng Hiệp định về cấp giấy phép nhập khẩu đòi hỏi nước nhập khẩu phải có một khả năng quản lý và trình độ kỹ thuật nhất định. Do thiếu khả năng và trình độ này, chế độ cấp giấy phép cổng kênh và trì trệ là tình trạng chung của các nước đang phát triển. Một số nước ASEAN ở trong tình trạng đó.

Việc chấp nhận các nghĩa vụ liên quan tới quy tắc cấm rào cản phi thuế quan có hậu quả lớn đối với một số nước ASEAN. Trong vài trường hợp, họ vi phạm các nghĩa vụ đó và bị kiện ra cơ quan xét xử của WTO và như ta ghi nhận, họ phải sửa đổi các quy định trong nước để tôn trọng luật của WTO về xóa bỏ các rào cản phi thuế quan. Chúng tôi không thể khẳng định ở đây rằng điều này thể hiện sự "mất mát" hay "cái giá phải trả quá cao" đối với các nước ASEAN. Việc tôn trọng luật của WTO mang lại nhiều ích lợi cho các nước này. Ai cũng biết rằng các rào cản phi thuế quan có nhiều ảnh hưởng tiêu cực ngay đối với quốc gia áp dụng chúng⁽³⁷⁾.

2) Các vụ kiện về rào cản phi thuế quan trong đó các nước ASEAN là nguyên đơn

Nhìn chung, các rào cản phi thuế quan, đặc biệt là các hạn chế về số lượng, ảnh hưởng rất tiêu cực tới các nước đang phát triển. Lí do : chúng đánh chủ yếu vào các mặt hàng xuất khẩu chiến lược của các nước này⁽³⁸⁾. Các nước ASEAN đã không hề ngần ngại đàm đơn kiện khi các thành viên khác vi phạm nghĩa vụ xóa bỏ rào cản phi thuế quan. Ví dụ, trên cơ sở điều XI Hiệp định GATT 1994, Thái Lan đã yêu cầu thương lượng với Thổ Nhĩ Kỳ về việc nước này áp đặt đơn phương các biện pháp hạn chế nhập khẩu đối với một gam hàng vải vóc và may mặc quan trọng của Thái Lan⁽³⁹⁾. Tuy nhiên vụ kiện nổi bật nhất liên quan đến các biện pháp cấm hoặc hạn chế nhập khẩu

liên quan đến các nước ASEAN là vụ Mỹ - tôm.

Vụ án Mỹ - các biện pháp cấm nhập khẩu một số loại tôm và sản phẩm làm từ tôm (WT/DS58) - Điều I và XI Hiệp định GATT 1994

Các nước ASEAN tham gia với tư cách nguyên đơn: Thái Lan và Malaysia

Các nước ASEAN tham gia với tư cách bên thứ ba: Philippines, Indonesia, Singapore

Điều 609 của Luật số 101 - 102 của Mỹ liên quan tới bảo tồn rùa biển, một loại động vật di cư đang có nguy cơ bị diệt chủng, được thông qua năm 1989. Theo điều này, Mỹ sẽ tiến hành đàm phán nhằm ký kết với các nước thực hiện nhiều hoạt động đánh bắt tôm cá các thỏa thuận về bảo vệ rùa biển. Các loại tôm được đánh bắt với kỹ thuật có thể gây nguy hiểm cho rùa biển được luật Mỹ bảo vệ sẽ bị cấm nhập khẩu vào nước này, trừ khi Tổng thống Mỹ chứng nhận mỗi năm trước thượng nghị viện là việc đánh bắt tôm tại nước liên quan thoả mãn các quy định về bảo vệ rùa biển.

Năm 1991 và 1993, một số quy định được đưa ra nhằm thi hành điều luật 609. Theo các quy định này, điều 609 chỉ được áp dụng cho các nước vùng Caribê và Tây Atlantic. Tháng 4/1996, các quy định mới ra đời nhằm mở rộng diện áp dụng điều 609 ra các loại tôm được đánh bắt trên tất cả các quốc gia.

Tháng 10/1996, Tòa thương mại của Mỹ (CIT) quyết định việc cấm vận tôm và các mặt hàng từ tôm không thoả mãn điều 609 sẽ được áp dụng đối với " tất cả các loại tôm và sản phẩm từ tôm đánh bắt bởi công dân hoặc tàu của các nước không có chứng nhận (là biện pháp đánh bắt không gây hại cho rùa biển) ".

Khi ra trước Cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO (DSB), các nguyên đơn đã viện dẫn điều XI.1 Hiệp định GATT 1994.

Trước Panel, các nguyên đơn và bên thứ ba đã nhấn mạnh phạm vi áp dụng của điều XI.1. Điều này được áp dụng với tất cả các biện pháp không có dạng thuế quan được đặt ra và áp dụng bởi một thành viên nhằm cấm hoặc hạn chế nhập khẩu, xuất khẩu hoặc bán hàng nhằm mục đích xuất khẩu các sản phẩm⁽⁴⁰⁾. Như vậy, muốn biết một biện pháp do một thành viên áp dụng có vi phạm điều XI.1 hay không, cần xem xét 2 yếu tố : i) biện pháp này có tác dụng cấm hay hạn chế thương mại quốc tế hay không và ii) biện pháp này có phải là phi thuế quan hay không.

Theo các nguyên đơn, việc cấm vận của Mỹ dựa trên điều 609 thoả mãn hai điều kiện trên. Thứ nhất, biện pháp này có tác dụng cấm hay hạn chế nhập khẩu tôm và các sản phẩm từ tôm từ các quốc gia không thoả mãn các điều kiện do Mỹ đưa ra. Thứ hai, biện pháp này không mang tính thuế quan. Do đó, các nguyên đơn cho rằng biện pháp này vi phạm điều XI.1.

Mỹ không phủ định quan điểm của các nguyên đơn⁽⁴¹⁾. Panel đã kết luận rằng việc cấm nhập tôm vào Mỹ từ các quốc gia không có giấy chứng nhận vi phạm điều XI.1⁽⁴²⁾. Mỹ không có ý kiến gì về kết luận này khi đưa vụ án lên tòa phúc thẩm.

Trong vụ kiện Mỹ - tôm II⁽⁴³⁾, Malaysia cũng đưa ra các lập luận tương tự để chứng minh Mỹ vi phạm điều XI.1 khi kéo dài việc áp dụng điều luật 609. Lại một lần nữa, Mỹ không chống đối lại và DSB chấp nhận lập luận này.

Các vụ kiện trên cho thấy việc viện dẫn một mình điều XI có thể giúp chống lại các hàng rào phi thuế quan. Tuy nhiên, trong nhiều vụ kiện khác, cũng nhằm mục đích này, các nước ASEAN đã viện dẫn không chỉ điều XI, mà cả một số quy định khác của WTO. Ví dụ, Hiệp định về các rào cản kỹ thuật và Hiệp định về kiểm dịch động thực vật.

Trong một vụ kiện tương tự với vụ Mỹ - tôm, trong quá trình đàm phán với Mỹ, ngoài điều XI Hiệp định GATT 1994, Philippines viện dẫn cả điều 2 Hiệp định về các rào cản kỹ thuật⁽⁴⁴⁾. Theo điều này, các thành viên cam kết bảo đảm sao cho việc xây dựng, thông qua và áp dụng các quy định kỹ thuật không nhằm mục đích, cũng không có tác dụng tạo rào cản không cần thiết cho thương mại quốc tế.

Tương tự, trong vụ Úc - rau quả⁽⁴⁵⁾, Philippines cho rằng các biện pháp do Úc áp dụng vi phạm không chỉ điều XI.1, mà cả nhiều điều khác của Hiệp định về cấp giấy phép nhập khẩu và Hiệp định về kiểm dịch động thực vật. Song song với vụ kiện này, Philippines cũng đâm đơn kiện Úc trong vụ Úc - dứa⁽⁴⁶⁾. Để có thể được nhập vào thị trường Úc, dứa xuất từ Philippines, đảo Salomon, Sri Lanka và Thái Lan phải được nhật bỏ hết lá và phải được xông qua chất methyle. Trong vụ này, Philippines viện dẫn các điều XI Hiệp định GATT 1994, 2 và 5 Hiệp định về kiểm dịch động thực vật. Các điều này cũng được viện dẫn bởi Thái Lan khi đàm phán với Ai cập về việc nhập khẩu cá ngừ đóng hộp ngâm dầu đậu nành⁽⁴⁷⁾.

Các vụ kiện nói trên chưa được xử. Ta chưa có cơ hội để theo dõi quan điểm của DSB liên quan tới các điều luật khác ngoài điều XI về cấm hàng rào phi thuế quan trong các vụ kiện liên quan tới các nước ASEAN. Tuy nhiên, ta hoàn toàn có thể kết luận rằng các nước đang phát triển như các nước ASEAN gặp rất nhiều khó khăn trong việc thỏa mãn các tiêu chuẩn kỹ thuật do các bạn hàng khác đặt ra⁽⁴⁸⁾. Trong một số trường hợp, các tiêu chuẩn kỹ thuật, được quy định một cách ngay tình, vẫn thật sự trở thành các rào cản kỹ thuật đối với các nước đang phát triển⁽⁴⁹⁾. Chưa kể khả năng bạn hàng sử dụng các quy định kỹ thuật nhằm ngụy trang những biện pháp bảo hộ thị trường. Đôi khi, chúng ta có thể tự hỏi liệu các tiêu chuẩn được coi là cao hơn và các tiêu chuẩn khác biệt so với tiêu chuẩn quốc tế thật sự được đặt ra nhằm mục đích bảo vệ sức khỏe cộng đồng và môi trường, hay nhằm bảo hộ thị trường của các nước nhập khẩu⁽⁵⁰⁾. Nói tóm lại, các quy định kỹ thuật có thể gây trở ngại

lớn cho việc xuất hàng của các nước đang phát triển⁽⁵¹⁾. Trong tình trạng trên, quy tắc cấm rào cản phi thuế quan có thể giúp các nước này bảo vệ thị trường quốc tế cho hàng của mình.

Để kết luận, có thể ghi nhận rằng đa số các vụ kiện về áp dụng và giải thích nguyên tắc giảm thiểu các rào cản thương mại trong đó các nước ASEAN tham gia liên quan tới các tranh chấp về hàng nông nghiệp - thực phẩm. Đây là mặt hàng có thể coi là "chiến lược" đối với phần lớn các nước này. Hiện tượng đó rất hợp logic: các được mất về quyền lợi kinh tế là lý do chính yếu của việc các vụ kiện được đem ra trước WTO.

Nhìn chung, cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO là công cụ giúp các nước ASEAN tự bảo vệ trước việc các thành viên khác tùy tiện áp đặt các rào cản thương mại ảnh hưởng tới việc xuất nhập khẩu hàng.

Thứ nhất, cơ chế giải quyết tranh chấp giúp các nước này phản đối việc tùy tiện nâng các biện pháp thuế quan vi phạm điều II Hiệp định GATT 1994. Nhờ đó, tính có thể dự đoán trước của luật thương mại quốc tế được tôn trọng, quyền lợi của các nước ASEAN được đảm bảo. Tuy nhiên "tính dự đoán trước" không mang tính tuyệt đối. Không phải lúc nào mức thuế trần cũng là mức thuế được áp dụng trong thực tế. Một thành viên luôn có thể tiến hành giảm thuế một cách đơn phương, khiến cho mức thuế thực tế thấp hơn so với mức thuế trần. Sau đó, thành viên này có thể đơn phương tăng thuế áp dụng, với điều kiện mức thuế áp dụng không cao hơn mức thuế trần. Đối với các nhà xuất khẩu, việc giảm thuế đơn phương như vậy mang lại lợi nhuận nhưng ít an toàn vì mức thuế áp dụng không được khống chế. Khoảng cách giữa thuế trần và thuế áp dụng tạo cơ hội cho sự trở lại của hiện tượng bảo hộ hàng nội địa⁽⁵²⁾. Chưa kể tới một số rào cản đáng kể đối với hàng xuất khẩu của các nước đang phát triển, ví dụ như các thuế đặc biệt cao đánh vào các mặt hàng xuất khẩu "chiến lược" của các nước này. Tuy nhiên, điều II cũng như các điều luật khác của WTO không giúp giải quyết các vấn đề này. Để làm được như vậy, chỉ có

thể trông chờ vào vòng đàm phán mới. Điều này được khẳng định khi ta quan sát nội dung hiện tại của vòng đàm phán Doha.

Thứ hai, cơ chế giải quyết tranh chấp giúp làm sáng tỏ việc áp dụng quy tắc cấm các rào cản phi thuế quan. Cho tới ngày nay, điều XI là cơ sở pháp lý không thể thiếu được viện dẫn trong tất cả các vụ kiện mà các quốc gia ASEAN tham gia liên quan đến các rào cản này. Các hạn chế về số lượng mà nhiều nhà quan sát cho là đã được giảm thiểu tới một mức độ không đáng kể⁽⁵³⁾ vẫn đè nặng lên quan hệ thương mại quốc tế. Một mặt, các quy định trong Hiệp định về cấp giấy phép nhập khẩu thường được viện dẫn nhằm kiện cơ chế cấp giấy phép nhập khẩu của một số nước ASEAN. Các vụ kiện

Philippin và Malaysia là ví dụ. Cơ chế cấp giấy phép của các nước này bị coi là chậm, thiếu hiệu quả và gây hại cho thương mại. Mặt khác, một số nước ASEAN (như Thái Lan và Philippines) viện dẫn các Hiệp định về rào cản kỹ thuật và kiểm dịch động thực vật để chỉ trích các tiêu chuẩn kỹ thuật, kiểm dịch cản trở xuất khẩu. Ta có thể đặt câu hỏi liệu vấn đề ở đây có phải là trình độ kỹ thuật yếu kém của các nước đang phát triển. Sự yếu kém này gây khó khăn cho việc xây dựng hệ thống cấp giấy phép nhập khẩu nhanh gọn, hiệu quả. Đồng thời, sự yếu kém này phức tạp hóa việc thỏa mãn các đòi hỏi về kỹ thuật và kiểm dịch, hợp lý hay không hợp lý của các nước phát triển, để có thể xâm nhập vào thị trường của họ. Đây cũng sẽ là vấn đề Việt Nam có thể gặp phải khi trở thành thành viên của WTO.

CHÚ THÍCH

1." L'OMC et le droit qui la sous - tend reposent sur l'idée que le libre - change est l'instrument de tous les progrès. " ; xem LANFRANCHI (Marie - Pierre), " Le principe d'intégration - Quelles articulations entre les politiques commerciales et les politiques environnementales ? - L'Organisation mondiale du commerce et la protection de l'environnement ", L'outil économique en droit international et européen de l'environnement, La Documentation française, 2002, pp. 127 - 143

2.Lý do là vì các rào cản thuế quan, khác với rào cản phi thuế quan, ảnh hưởng trực tiếp tới giá cả hàng hóa

3.Việc " hợp pháp hóa " các rào cản thuế quan được thể hiện một cách gián tiếp tại điều XI Hiệp định GATT 1994. Điều này quy định việc cấm các biện pháp cản trở thương mại " không mang tính chất thuế quan"

4.Khoản 1 điều XXVIII bis Hiệp định GATT 1994. Tuy nhiên, việc các rào cản thuế quan còn gây cản trở nhiều cho thương mại hay không vẫn còn là chủ đề tranh cãi. Một số tác giả cho rằng ngày nay, sau nhiều vòng đàm phán thương mại đa phương, các rào cản thuế quan đã mất đi rất nhiều tác dụng bảo vệ thị trường nội địa. Xem CARREAU (Dominique), JUILLARD (Patrick), Droit international économique, 4 édition, LGDJ, Paris, 1998, 720 p., p. 219

5.Điều này có thể phần nào được giải thích bởi tính chất tương đối thiếu chi tiết của các điều XXVIII và XXVIIIbis. Chẳng hạn, ta có thể đặt câu hỏi Làm thế nào để đánh giá liệu các quốc gia liên quan đã " cố gắng " " duy trì " một mức độ nhượng bộ song phương và cùng có lợi không bất lợi hơn cho thương mại so với mức độ tổng quát đạt được trước khi thương lượng (điều XXVIII.2 Hiệp định GATT 1994) ? Ngoài ra, các điều XXVIII và XXVIIIbis quy định các vấn đề liên quan đến thương lượng. Tuy nhiên, tính ràng buộc của nghĩa vụ liên quan đến thương lượng là rất tương đối. Điều XXVIIIbis)2b), chẳng hạn, có quy định " Các thành viên công nhận rằng nhìn chung thắng lợi của các cuộc thương lượng đa phương phụ thuộc vào sự tham gia của từng thành viên có lượng trao đổi hàng hóa với các thành viên khác chiếm một phần đáng kể trong ngoại thương (của thành viên này) ". Suy cho cùng, ta không thể chỉ trích tính thiếu ràng buộc của điều luật này. Thắng lợi của các cuộc thương lượng liên quan phần lớn vào các yếu tố không mang

tính pháp lý, chẳng hạn như quyết tâm, sự tự nguyện của các bên. Như ta biết, không thể dùng một điều luật để ép buộc các bên phải quyết tâm hoặc tự nguyện tham gia tích cực vào các cuộc thương lượng.

6. Trong lĩnh vực dịch vụ, ta cũng có thể ghi nhận một số quy định liên quan đến khống chế các cam kết mở cửa thị trường. Ví dụ, điều XVI.1 Hiệp định chung về thương mại dịch vụ liên quan tới Mở cửa thị trường. Cũng có thể kể tới điều XX về Danh sách các cam kết đặc biệt. Tuy nhiên, trong bài, chúng tôi chỉ nhắc tới điều II Hiệp định GATT, là điều luật được dẫn chiếu trong các vụ kiện liên quan tới các nước ASEAN, tính tới hiện tại (5/2006).

7. Điều II.1b) Hiệp định GATT 1994

8. ANDERSON (Kym), "Globalization, WTO and ASEAN", Discussion paper n° 0104, CIES (Centre for international economic studies), Adelaide University, Australia, fev. 2001, 22 p., pp. 10 - 12 ; OCDE, Intégration des pays en développement dans le système commercial international, OCDE, 1992, 151 p., pp. 70 - 71 ; SMEETS (Maarten), "Tariff issues in the Uruguay round : features and remaining issues", JWT, 1995, vol. 29, n°3, pp. 91 - 105, pp. 93 - 97

9. GALLAGHER (Peter), Guide to the WTO and developing countries, Kluwer law international, London, The Hague, Boston, WTO Guide series, 2000, 343 p., p. 18; The WTO Secretariat, Guide to the Uruguay round agreements, WTO, Genève, 1999, 285 p., pp. 133 - 135

10. L/5680 - 31S/125, para. 52

11. Điều II được viện dẫn bởi Philippin trong vụ Braxin - cùi dứa (WT/DS22), Thái lan trong vụ Thổ Nhĩ Kỳ - vải và hàng may mặc (WT/DS47), Philippin trong vụ Mỹ - tôm (WT/DS61), Thái lan trong vụ EC - thịt gà (WT/DS286), Singapore trong vụ EC - linh kiện vi tính (WT/DS62, 67, 68, với tư cách bên thứ ba)

12. EC cho rằng mặt hàng liên quan không thể được coi là "(thịt) muối" vì để được

coi như vậy (và để được xếp vào mục 02.10), mặt hàng phải được " ướp thật kỹ một cách đồng đều với một số lượng muối đủ để đảm bảo việc bảo quản lâu dài ". Thái Lan và Braxin thì cho rằng khái niệm "(thịt) muối" không nhất thiết bao gồm tiêu chí " bảo quản lâu dài ". Xem WT/DS269/R, para. 7.81.

13. Để xác định xem khái niệm "(thịt) muối" nhắc đến tại mục 02.10 trong Danh sách các nhượng bộ của EC có phù hợp với mặt hàng tranh chấp hay không, cần xác định xem nhượng bộ của EC có quy định rằng việc muối thịt có nhằm mục đích bảo quản lâu dài hay không (WT/DS269/R, para. 7.86). Trả lời câu hỏi này, panel cho rằng : i) nếu được giải thích theo nghĩa thông thường, không có yếu tố gì trong khái niệm " muối (thịt) " cho thấy rằng mặt hàng thịt được ướp muối trong vụ kiện không thể được xếp vào mục 02.10 vì " nghĩa thông thường " của khái niệm " muối (thịt) ", theo panel, có nghĩa là " tẩm, thêm muối, ướp với muối, xử lý, xử lý bằng cách ướp mặn hoặc bảo quản " (WT.DS269/R, para. 7.331) ; ii) thực tiễn áp dụng trong luật của EC cho thấy mặt hàng tranh chấp được xếp vào mục 02.10 trong giai đoạn 1996 - 2000 (WT/DS269/R, para. 7.303) ; iii) các chi tiết liên quan giúp giải thích khái niệm " muối " trong Danh sách các nhượng bộ, đặc biệt Quy định của EC số 535/94 cho thấy thịt được tẩm kỹ và đồng đều một lượng muối chiếm trọng lượng tương đương 1,2% trọng lượng thịt được coi là " (thịt) muối " theo quy định tại mục 02.10 (WT/DS269/R, para. 7.423)

14. LUFF (David), Le droit de l'Organisation mondiale du commerce, Analyse critique, Bruylant, Bruxelles, LGDJ, Paris, 2004, 1277 p., p. 67

15. Brunây khống chế 95% các hạng thuế năm 2001, Indônêxia 93% năm 2003, Malaysia 65% năm 2001, Philippin gần 100% đối với các mặt hàng nông nghiệp (trừ gạo) và 60% với các hàng công nghiệp năm 1999, Singapore 69% năm 2004, Thái Lan 73% năm 2004

16. SMEETS (Maarten), " Tariff issues in the Uruguay round : features and remaining issues ", JWT, 1995, vol. 29, n°3, pp. 91 - 105

17.REY (Jean - Jacques) et ROBERT (Eric), Institutions économiques internationales, Précis de la Faculté de Droit, Université Libre de Bruxelles, 2^{ème} édition, Bruylant, Bruxelles, 1997, 217 p, p. 58

18.CARREAU (Dominique), JUILLARD (Patrick), Droit international économique, 4e édition, LGDJ, Paris, 1998, 720 p., p. 220

19.Khái niệm do BHAGWATI (Jagdish) đưa ra trong tác phẩm Protectionnisme, Cambridge, Memorandum d'accord, MIT press, 1988, p. 53. Xem HIRSCH (Moshe), "International trade law, political economy and rules of origin, a plea for a reform of the WTO regime on rules of origin", JWT, vol. 36, n^o2, April 2002, pp. 171 - 188, p. 181.

20.KHAVAND (Fereydoun), Le nouvel ordre commercial mondial, du GATT à l'OMC, Nathan, Paris, 1995, 192 p., p. 145

21.Để hạn chế về số lượng, nước liên quan đưa ra một hạn định quota nhất định, có nghĩa là một mức " trần " số lượng hàng có thể xuất hoặc nhập khẩu. Mức trần này có thể được ấn định theo tiêu chí giá trị hoặc đơn vị hàng cho từng giai đoạn cụ thể, thông thường là 1 năm. Sau đó quota được phân bổ cho các thành phần kinh tế thông qua hệ thống giấy phép xuất hoặc nhập khẩu. Khi số lượng hạn chế đã hết, không thể phân phát thêm giấy phép, trừ khi mức quota được nhà nước nâng lên.

22.Nhiều khi, các quy định liên quan đến việc xin giấy phép xuất nhập khẩu áp dụng ngay cả khi việc xuất nhập khẩu mặt hàng liên quan không chịu hạn chế về số lượng : giấy phép được cấp một cách không hạn chế về số lượng. Thông thường biện pháp này nhằm mục đích quản lý hàng nhập khẩu về chất lượng hoặc thống kê số liệu. Tuy nhiên, đôi khi, các thủ tục xin giấy phép rắc rối và tốn kém đến mức trở thành rào cản đối với thương mại quốc tế.

23.CARREAU (Dominique), JUILLARD (Patrick), Droit international économique, 4e édition, LGDJ, Paris, 1998, 720 p., p. 220

24.Ví dụ, nước đi kiện có thể viện dẫn điều XI Hiệp định GATT 1994 (về Xóa bỏ các hạn chế về số lượng) kèm theo các Hiệp định về cấp giấy phép xuất khẩu, về kiểm dịch động thực vật hoặc về các rào cản kỹ thuật trong thương mại quốc tế.

25.OCDE, Intégration des pays en développement dans le système commercial international, OCDE, 1992, 151 p., pp. 12 - 13

26.Đặc biệt, khoản 1 điều XI quy định " Không thành viên nào có quyền thiết lập hoặc duy trì các biện pháp không mang tính thuế quan nhằm hạn chế hoặc cấm việc nhập hàng xuất xứ từ lãnh thổ của một thành viên khác cũng như việc xuất khẩu hoặc bán nhằm mục đích xuất khẩu hàng sang lãnh thổ của một thành viên khác, cho dù việc áp dụng các biện pháp này được thực hiện dưới dạng ấn định quota, cấp giấy phép xuất nhập khẩu hay bất cứ thủ tục nào khác ".

27.Điều 3.2 Hiệp định về cấp giấy phép nhập khẩu

28.Vụ kiện Malaysia - PEP (WT/DS1)

29.Để tự biện hộ, Malaysia chỉ tuyên bố rằng nước này được hưởng ngoại lệ đối với nghĩa vụ quy định tại điều XI và Hiệp định liên quan, theo quy định tại điều XVIII.C Hiệp định GATT 1994 và Quyết định 1979 của GATT về các biện pháp phòng vệ nhằm mục đích phát triển.

Singapore đã đưa ra các luận điểm phủ định tuyên bố của Malaysia.

30. Về tính minh bạch và ích lợi của hệ thống cấp giấy phép nhập khẩu tự động, xem The WTO Secretariat, Guide to the Uruguay round agreements, WTO, Genève, 1999, 285 p., p. 121

31. WT/DS1/1, WT/DS1/2

32. Vụ kiện Philippin - thịt heo và gia cầm (WT/DS74 và WT/DS102)

33. Các biện pháp này được quy định tại Luật số 8178 và Quyết định hành chính số 9 do Philippin thông qua năm 1996

34. Theo Mỹ, trước hết, Philippin vi phạm các quy định tại điều 1 và 3 Hiệp định về cấp giấy phép nhập khẩu. Ngoài ra, Philippin vi phạm nghĩa vụ áp dụng các thủ tục hành chính đơn giản tới mức độ cao nhất có thể nhằm quản lý việc cấp giấy phép (khoản 5, 6 và 7 điều 1 Hiệp định về cấp giấy phép nhập khẩu). Việc cấp giấy phép phải không có tác dụng hạn chế hoặc ngăn trở quá trình nhập khẩu (điều 1.2, 3.2 Hiệp định về cấp giấy phép nhập khẩu). Việc quản lý hạn ngạch không được cản trở quá trình xuất khẩu phù hợp với giấy phép và cản trở việc sử dụng toàn bộ tiêu chuẩn hạn ngạch (điều 3.5h) Hiệp định về cấp giấy phép nhập khẩu

35. Trong một vụ kiện khác liên quan tới các nước ASEAN, Hiệp định về cấp giấy phép nhập khẩu được viện dẫn : vụ Philippin - ô tô. Tuy nhiên, vụ này chưa được xử.

36. OCDE, Intégration des pays en développement dans le système commercial international, OCDE, 1992, 151 p., p. 98

37. Ví dụ, việc hạn chế về số lượng và hạn ngạch có những tác hại sau : tăng giá hàng trong nước ; ảnh hưởng tới sự mềm dẻo của cơ chế điều chỉnh cán cân thanh toán ; hạn chế, thậm chí triệt tiêu cạnh tranh giữa các nhà nhập khẩu ; độc quyền ; quan liêu ; can thiệp quá đáng vào hoạt động của các doanh nghiệp tư nhân ; hối lộ, tiêu cực... Xem OCDE, Intégration des pays en développement dans le système commercial international, OCDE, 1992, 151 p., principe. 81 - 84

38. KHAVAND (Fereydoun A.), Le nouvel ordre commercial mondial: du GATT à l'OMC, Nathan, Paris, 1995, 191 p., pp. 109 - 115

39. Vụ kiện Thổ Nhĩ Kỳ - vải vóc và hàng may mặc (WT/DS47)

40. Điều XI.1 Hiệp định GATT 1994

41. Như ta sẽ thấy sau này, Mỹ công nhận mình vi phạm điều XI, nhưng cho rằng việc vi phạm này nằm trong phạm vi cho phép quy định tại điều XX Hiệp định GATT 1994.

42. WT/DS80, para. 7.16

43. WT/DS58/RW

44. WT/DS61. Các bên bỏ dỡ đang vụ kiện này

45. WT/DS270

46.WT/DS271

47.WT/DS205 (Ai cập - các biện pháp cấm nhập khẩu cá ngừ đóng hộp ngâm dầu đậu nành). Vụ kiện này vẫn chưa được xử.

48.Cần ghi chú rằng ngay cả đối với các tiêu chuẩn quốc tế, khi xây dựng chúng các quốc gia không phải lúc nào cũng quan tâm tới tính chất các sản phẩm của các nước đang phát triển, trình độ kỹ thuật và phương pháp sản xuất của họ. Điều này có thể được giải thích bởi sự vắng mặt thường xuyên hoặc sự tham gia thiếu hiệu quả của các nước đang phát triển trong quá trình xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế. Vì thế, việc tăng cường khả năng tham gia của các nước đang phát triển vào quá trình xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế là vô cùng cấp bách. Xem REGE (Vinod), " GATT law and environment - related issues affecting the trade of developing countries ", JWT, vol.28, n^o3, June 1994, pp. 95 - 169, pp. 107 - 109

49.Ở đây, ta có thể nhắc tới điều 12.3 Hiệp định về các rào cản kỹ thuật. Theo điều này, khi thiết lập và áp dụng các quy định về kỹ thuật, các tiêu chuẩn và thủ tục đánh giá tính phù hợp với các tiêu chuẩn đó, các thành viên phải tính đến những nhu cầu đặc biệt liên quan tới phát triển, khả năng tài chính và thương mại của các nước đang phát triển, để bảo đảm rằng các quy định về kỹ thuật, các tiêu chuẩn và thủ tục đánh giá này không tạo nên các hàng rào không cần thiết ngăn cản việc xuất hàng của các nước đang phát triển.

50.REGE (Vinod), " GATT law and environment - related issues affecting the trade of developing countries ", JWT, vol. 28, n^o3, June 1994, pp. 95 - 169

51.TAXIL (Berangere), L'OMC et les pays en développement, Perspectives internationales, n^o13, Montchrestien, Paris, 1998, 179 p., pp. 59 - 61 ; CARRUBA (Mariane), Les contentieux impliquant les PED devant l'ORD de l'OMC, Mémoire, Aix Marseille III, 2001, 149 p., pp. 29 - 31. Theo luật của WTO, các quốc gia có quyền áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật cao hơn tiêu chuẩn quốc tế (điều 3 Hiệp định về kiểm dịch động thực vật), mặc dù trên nguyên tắc việc áp dụng tiêu chuẩn quốc tế được khuyến khích hơn. Đương nhiên, các nước chịu thiệt hại vì các tiêu chuẩn kỹ thuật quá cao do bạn hàng áp đặt có thể kiện lên DSB. Tuy nhiên, ta có thể nghi ngờ về tính hiệu quả của phương pháp này.

52.Sau vòng đàm phán Uruguay, nhiều nước khống chế thuế, nhưng ở mức thuế trần cao để dễ tùy tiện quy định mức thuế áp dụng. Xem SMEETS (Maarten), " Tariff issues in the Uruguay round : features and remaining issues ", JWT, 1995, vol. 29, pp. 91 - 105, pp. 93 - 97

53.Theo REY (Jean - Jacqué) và ROBERT (Eric) : " Quá trình tự do hóa thương mại, được theo đuổi từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đã bắt đầu bằng những cố gắng lớn nhằm vô hiệu hóa các hạn chế về số lượng. Các hạn chế này đã được giảm còn một phần không đáng kể, từ đó rào cản quan trọng nhất đối với nhập khẩu là mức thuế quan. Việc giảm thuế từ năm 1960 trở đi đã khiến cho các rào cản phi thuế quan không dưới dạng hạn chế về số lượng trở nên quan trọng " (tạm dịch). Xem REY (Jean - Jacques) et ROBERT (Eric), Institutions économiques internationales, Précis de la Faculté de Droit, Université Libre de Bruxelles, 2^{ème} édition, Bruylant, Bruxelles, 1997, 217 p, p. 50

TÓM TẮT

Việt Nam và một số nước ASEAN có nhiều điểm tương đồng về trình độ phát triển kinh tế, quản lý, cũng như các mặt hàng xuất khẩu chiến lược. Những vấn đề mà các nước ASEAN đã và đang gặp phải khi hội nhập vào WTO, rất có thể Việt Nam sẽ phải đối đầu. Chúng tôi cho rằng Việt Nam có thể rút ra nhiều bài học từ quá trình hội nhập của các nước ASEAN vào WTO.

SUMMARY

Vietnam and some other ASEAN countries have many similarities in the development level of economics, management and export of strategic products. The problems that the ASEAN countries have been facing upon integration into WTO might be the same ones for Vietnam. Therefore, it is considered that Vietnam can derive lessons learnt from this integration process.